

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Siu Thun Phrào.

Bà Nguyễn Thanh Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 149/TB-TA ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị H**, sinh ngày 23-01-1985; số định danh cá nhân 038185032839; địa chỉ: **A N, phường Đ, tỉnh Thanh Hóa**.

Bị đơn: Anh **Lê Đình S**, sinh ngày 20-4-1977; số định danh cá nhân 038077015073; địa chỉ: **Thôn G, xã C, tỉnh Gia Lai**.

Chị **H** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh **S** vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian quen biết tìm hiểu, ngày 16-3-2018, chị và anh **Lê Đình S** đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2018

ngày 16-3-2018 của UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là UBND xã C, tỉnh Gia Lai) đề nghị duyên vợ chồng. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận được một thời gian nhưng vì quan điểm sống khác nhau nên vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không còn tin tưởng lẫn nhau. Hiện tại, tình cảm của cả hai đã không còn, quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được nữa. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh S có 01 (một) con chung là cháu cháu Lê Đình K, sinh ngày 03-8-2018. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K sau khi ly hôn và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-3-2026, chị H trình bày: Ngoài các lý do như chị đã trình bày trong đơn khởi kiện thì nguyên nhân chính dẫn đến việc chị nộp đơn khởi kiện xin ly hôn là do anh S nghiện ma túy, thường xuyên đánh đập, có hành vi bạo lực gia đình, chị thường xuyên ốm đau nên không chịu đựng được. Lý do này tế nhị nên chị không đề cập trong đơn khởi kiện, chị nghĩ sau khi nộp đơn xin ly hôn, anh S sẽ hợp tác đến Tòa án làm việc thì chị không phải trình bày lý do này nhưng đến nay anh S không chấp hành sự triệu tập của Tòa án nên chị trình bày cụ thể hơn để Tòa án nắm được những mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh S. Do mâu thuẫn với anh S đến mức trầm trọng, kéo dài nên chị đã đưa con về tỉnh Thanh Hóa sống từ đầu năm 2025. Hiện nay chị và anh S đã ly thân, không còn sống chung với nhau. Mâu thuẫn của chị và anh S chỉ có hai vợ chồng biết, không thể hiện ra bên ngoài nên chính quyền địa phương nơi cư trú trước đây không nắm được. Gia đình anh S cũng đồng ý với việc chị nộp đơn xin ly hôn vì thấy cuộc sống của chị với anh S quá khổ cực, không có hạnh phúc. Chị kiên quyết yêu cầu được ly hôn và không có nguyện vọng hòa giải đoàn tụ với anh S.

2. Ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh Lê Đình S:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-9-2025, anh S trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 08-8-2025 của chị H, Tòa án nhân dân Khu vực Gia Lai đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 58/2025/TLST-HNGĐ, chị H có yêu cầu ly hôn đơn phương với anh S. Và trong đơn chị H có nêu: “Phần Tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết”. Nhưng anh S không đồng ý vì khi đang trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có chung căn nhà ở đường N, Tổ dân phố G, xã C, tỉnh Gia Lai, anh chị thống nhất bán căn nhà này với số tiền là 1.280.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng) và có số nợ chung ngân hàng là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Anh chị đã dùng số tiền bán nhà trả nợ cho Ngân hàng, số còn lại chị H hiện đang cất giữ. Vì vậy anh S yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số tiền này cùng trong vụ án mà chị H yêu cầu ly hôn đơn phương.

3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, quyền, nghĩa vụ, bị đơn chưa chấp hành đúng, quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị H.**

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **H** được ly hôn anh **Lê Đình S.**

Về nuôi con: Giao con chung là cháu **Lê Đình K.**, sinh ngày 03-8-2018 cho chị **H** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Anh **S** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **H** không yêu cầu.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này. Anh **S** có đơn khởi kiện đề ngày 09-9-2025 yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung nhưng hình thức, nội dung đơn chưa đảm bảo, Tòa án đã hướng dẫn nhưng anh **S** không sửa đổi, bổ sung đơn theo yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này là đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 và Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh **S** có quyền khởi kiện vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị **H** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị **Lê Thị H** có đơn khởi kiện đề ngày 08-8-2025 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh **Lê Đình S**, cư trú tại **Thôn G, xã C, tỉnh Gia Lai**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh **Lê Đình S** đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và có đơn trình bày gửi cho Tòa án (theo đường bưu điện) thể hiện nơi cư trú của anh **S** là **Thôn G, xã C, tỉnh Gia Lai**, phù hợp với địa chỉ do chị **H** cung cấp và kết quả xác minh của Tòa án về nơi cư trú của anh **S**. Do đó, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh **S** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị **H** vắng mặt và có đơn xin được xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội

đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **H** và anh **S**.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị H** và anh **Lê Đình S** đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2018 ngày 16-3-2018 của **UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**). Việc kết hôn của chị **H** và anh **S** là tự nguyện, đảm bảo điều kiện kết hôn và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký theo quy định tại Điều 5, Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

[2.2] Về mâu thuẫn hôn nhân: Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, chị **H** trình bày nhiều mâu thuẫn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn với anh **S** như do quan điểm sống khác nhau nên anh chị hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không tin tưởng nhau; anh **S** nghiện ma túy, thường xuyên đánh đập, có hành vi bạo lực với chị **H**; cả hai đã ly thân, chị **H** đưa theo con về Thanh Hóa sinh sống từ đầu năm 2025; chị **H** không còn tình cảm với anh **S**. Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của chị **H** và anh **S** tại Ban Nhân dân **Thôn G, xã C** nhưng Ban Nhân dân thôn không nắm được mâu thuẫn của anh chị, phù hợp với lời trình bày của chị **H** về việc mâu thuẫn hôn nhân của anh chị không biểu hiện ra bên ngoài nên chính quyền địa phương không nắm được. Quá trình giải quyết vụ án, anh **S** đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án và triệu tập anh **S** tham gia tố tụng nhưng chỉ gửi văn bản yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung chứ không đề cập đến mâu thuẫn hôn nhân và mong muốn được hòa giải với chị **H**. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định những mâu thuẫn hôn nhân như chị **H** trình bày là có thật và không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy chị **H** và anh **S** đã ly thân, không sống chung với nhau đến nay đã được hơn một năm. Chị **H** không còn yêu thương anh **S**, không có nguyện vọng được hòa giải đoàn tụ và xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa, thể hiện mong muốn, quyết tâm trong việc chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh **S**. Anh **S** vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bỏ mặc chị **H** một mình tham gia tố tụng, thể hiện sự thờ ơ, thiếu trách nhiệm, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn, hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị **H**. Như vậy, có căn cứ xác định chị **H** và anh **S** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình (Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H**, xử cho chị **H** được ly hôn anh **S**.

[2.4] Về nuôi con: Chị **H** và anh **S** có một con chung là cháu **Lê Đình K**,

sinh ngày 03-8-2018. Chị **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và cháu **K** cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị **H** phù hợp với nguyện vọng của cháu **K** và phù hợp với hoàn cảnh thực tế vì từ sau khi hai vợ chồng ly thân đến nay, chị **H** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **K** đảm bảo về mọi mặt. Anh **S** không có ý kiến, yêu cầu về việc nuôi con. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H**, giao con chung là cháu **Lê Đình K** cho chị **H** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn.

[2.5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **H** không yêu cầu anh **S** phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, giải thích về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ trong việc cấp dưỡng nuôi con nhưng chị **H** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, đây là quyền tự định đoạt của chị **H** nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, anh **S** không phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[2.6] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung. Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-9-2025, anh **S** yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong cùng vụ án theo đơn khởi kiện của chị **H**. Tuy nhiên, đơn khởi kiện phản tố của anh **S** chưa có đủ các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã ban hành thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện nhưng anh **S** không sửa đổi, bổ sung đơn theo yêu cầu nên không có căn cứ để thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố của anh **S** về việc chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này. Anh **S** có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung với chị **H** theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị **H** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Lê Thị H.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị H** được ly hôn anh **Lê Đình S.**

Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2018 ngày 16-3-2018 của **UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**) hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con: Giao con chung là cháu **Lê Đình K**, sinh ngày 03-8-2018 cho chị **Lê Thị H** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày 29-4-2026 cho đến khi thành niên, hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **Lê Đình S** không phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

4. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này. Anh **Lê Đình S** có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung với chị **Lê Thị H** theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị **Lê Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0001359** ngày 08-8-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị **H** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai;
- Lưu: HSPA, VT-LT, CPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ